

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÁY – THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên
Bà Tô Ngọc Tuyết	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Đông	Phó Giám đốc
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Trương Văn Thục	Phó Giám đốc
Ông Phan Xuân Thăng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Số: 08/2019/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Công ty kiểm toán này đã đưa ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần trên Báo cáo kiểm toán độc lập số 050318.004/BCTC.KT2 phát hành ngày 05/3/2018.



Hoài

Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Lê Văn Hoài
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị (tính): VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385.981.403.365	465.049.479.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	29.055.723.421	40.145.680.189
1. Tiền	111		9.055.723.421	20.057.680.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.088.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	108.547.245.522	83.547.245.522
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		108.547.245.522	83.547.245.522
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.598.376.193	291.519.075.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	374.001.823.523	462.604.814.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.711.841.515	6.843.072.379
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.958.652.078	5.602.743.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(226.083.940.923)	(202.831.655.239)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	79.213.435.527	48.397.090.041
1. Hàng tồn kho	141		79.395.838.527	48.579.490.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.400.000)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.566.622.702	1.440.387.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	488.557.856	699.776.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.800.793.339	883.632.097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.17	279.271.707	346.978.557
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281.912.813.461	273.746.998.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.764.131.819	1.495.690.825
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	1.268.440.794	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.495.690.825	1.495.690.825
II. Tài sản cố định	220		48.427.959.411	34.725.589.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	23.715.844.847	10.043.265.363
Nguyên giá	222		41.608.752.580	26.569.048.338
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.892.907.713)	(16.545.780.975)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	24.712.124.564	24.682.424.564
Nguyên giá	228		25.263.669.564	25.230.669.564
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(551.545.000)	(548.245.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	33.528.513	152.585.421
Nguyên giá	231		17.545.822.940	17.545.822.940
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.512.094.427)	(17.393.037.519)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.366.624.105
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	247		-	1.366.624.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	185.635.982.884	186.404.172.888
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		445.511.219	672.340.926
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.168.719.573	189.168.719.573
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.978.247.808)	(3.436.887.831)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.051.300.934	49.602.236.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	38.855.736.534	41.341.809.722
2. Lợi thế thương mại	269	4.13	6.195.564.400	8.260.427.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		667.894.316.826	738.796.477.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		217.049.216.136	279.511.501.281
I. Nợ ngắn hạn	310		207.449.278.770	278.207.179.631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	64.505.621.109	158.332.079.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	13.436.687.594	4.774.540.904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	616.607.135	683.982.456
4. Phải trả người lao động	314		2.776.246.884	3.510.552.711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		185.000.000	1.276.924.188
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		617.551.080	98.280.694
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	12.824.001.510	2.841.107.476
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	111.957.478.000	106.121.748.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		530.085.458	567.963.693
II. Nợ dài hạn	330		9.599.937.366	1.304.321.650
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	465.840.195	310.560.130
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	9.134.097.171	993.761.520
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.19	450.845.100.690	459.284.976.499
I. Vốn chủ sở hữu	410		450.845.100.690	459.284.976.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.386.000.000	386.386.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.386.000.000	386.386.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.920.978.074	17.467.647.208
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.440.821.230	30.505.604.521
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.312.622.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.440.821.230	28.192.982.444
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.097.301.386	24.925.724.770
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		667.894.316.826	738.796.477.780



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	1.161.933.177.948	898.010.402.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		1.161.933.177.948	898.010.402.122
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.146.186.970.565	870.131.852.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		15.746.207.383	27.878.549.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	90.253.393.708	88.078.735.248
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.860.030.933	2.095.288.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.111.405.753	1.507.356.911
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.5	(226.829.707)	(231.752.487)
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	20.128.515.748	16.218.414.052
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	56.352.218.402	71.578.805.528
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.632.006.301	25.833.023.963
12. Thu nhập khác	31	5.8	9.372.927.517	3.882.997.633
13. Chi phí khác	32		975.114.935	555.851.924
14. Lợi nhuận khác	40		8.397.812.582	3.327.145.709
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.029.818.883	29.160.169.662
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	311.488.780	321.460.951
17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.718.330.103	28.838.708.711
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		34.092.635.174	28.192.982.444
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		625.694.929	645.726.267
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.4	882	730
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.4	882	730



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc
Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.029.818.883	29.160.169.662
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và LTTM phân bổ	02		3.534.865.112	3.618.062.722
- Các khoản dự phòng	03		24.093.745.661	43.825.615.992
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.369.630	12.304.612
- (Lãi)/ổ từ hoạt động đầu tư	05		(90.025.781.067)	(87.478.722.465)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	2.111.405.753	1.507.356.911
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(25.252.776.028)	(9.353.182.566)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		98.760.419.675	(56.602.893.821)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(30.816.345.486)	8.689.500.690
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(86.639.126.615)	10.686.406.418
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		2.898.971.634	(1.499.451.773)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.111.405.753)	(3.645.511.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	107.638.084
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.478.795.937)	(3.050.267.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.839.058.511)	(53.667.762.012)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.686.082.117)	(1.366.624.105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		-	43.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	(83.547.245.522)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.252.610.774	87.664.838.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.566.528.657	2.794.605.325
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		251.862.951.526	121.162.018.010
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(237.886.885.875)	(134.640.575.807)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.794.260.858)	(20.146.104.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.818.195.207)	(33.624.662.697)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50		(11.090.725.061)	(84.497.819.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	40.145.680.189	124.655.804.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		768.293	(12.304.612)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	29.055.723.421	40.145.680.189



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận tạo thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất để xem xét

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14/3/2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07/7/2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01/3/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 388.388.000.000 VND, tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 08 Trưng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt, thép;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động; việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoài quan

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm hợp tác lao động và dịch vụ quốc tế hoạt động trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và đặt tại số 8, phố Trưng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh liên kết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty con (i) Công ty TNHH MTV Máy – Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
2	Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	(ii)	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC BIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)

(i) Số liệu báo cáo tài chính của 02 công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 "Hợp nhất kinh doanh" và số 26 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

(ii) Tuy Công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành của công ty này thì 3/5 vị trí trong Hội đồng Quản trị và Trưởng ban kiểm soát là người của Công ty nên Công ty toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

Tại ngày 31/12/2018, ngoài các công ty con, Công ty còn có công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

Số liệu báo cáo tài chính của công ty liên kết này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

1.6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, hoạt động thương mại của Công ty có tỷ lệ lãi gộp tương đối thấp. Các công trình xây lắp với giá trị lớn của Công ty đã thực hiện xong tính đến hết năm 2018 và hiện tại vẫn trong giai đoạn chờ quyết toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của những công ty này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp)

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị này nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng ghi nhận.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó leo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các quyết định này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản tài, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá và không trích khấu hao do thời gian sử dụng là vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25
Quyền sử dụng đất	04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ;
- Lợi thế giá trị thương hiệu phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa. Trong kỳ, khoản này không phân bổ;
- Tiền thuê văn phòng;
- Tiền thuê đất;
- Phí dịch vụ;
- Chi phí trả trước khác.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Cái thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Doanh thu, thu nhập khác (tiếp)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.15 "Hợp đồng xây dựng".

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

3.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, giá thành sản xuất của công trình xây lắp theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, các khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tên lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.20. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ được tính toán trên cơ sở kết quả hoạt động trong kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát.

3.21. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/dỗ do nghiệp vụ thương bán công ty tương ứng.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNĐN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp có các mức thuế như sau:

• Bán hàng hóa	10%
• Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng	10%
• Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
• Hoạt động xây lắp	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.25 Công cụ tài chính (tiếp)

Nợ phải trả tài chính (tiếp)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.937.657.558	1.581.601.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.118.065.803	18.476.078.735
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.088.000.000
Cộng	29.055.723.421	40.145.680.189

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất 4,3%/năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 5,5%/năm.

4.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
Cộng	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ bốn 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% - 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	22.046.356.166	32.275.317.702
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	21.878.516.166	25.150.258.552
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.876.933.300
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	5.206.785.850
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc VN	167.840.000	41.360.000
Các khoản phải thu bên thứ ba	361.955.467.337	480.329.497.047
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	30.638.818.682	56.305.253.124
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	31.992.941.148
Ban Quản lý Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh ĐBB và ĐBSH	-	28.957.048.837
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	98.856.865.498	98.856.865.498
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	34.085.706.769	34.085.706.769
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	19.340.591.729	19.340.591.729
Các khoản phải thu khách hàng khác	122.024.514.414	133.781.919.697
Cộng	374.001.823.523	482.604.814.748
Dài hạn		
Các khoản phải thu bên thứ ba	1.268.440.794	-
Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	1.268.440.794	-
Cộng	1.268.440.794	-

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho bên thứ ba	5.711.841.515	5.843.072.379
Công ty TNHH Kết cấu thép & Xây dựng Phan Kha	-	1.822.627.020
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	3.065.200.000	435.926.522
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại & Dịch vụ Phước Hồng Phong	-	302.862.900
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	963.600.000
Trả trước cho người bán khác	1.683.041.515	2.378.115.937
Cộng	5.711.841.515	5.843.072.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc, đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	12.477.990	-
<i>Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam</i>	<i>12.477.990</i>	<i>-</i>
Phải thu bên thứ ba	8.958.174.088	5.602.743.849
<i>Dự thu từ bên gọi</i>	<i>3.675.823.734</i>	<i>-</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>1.541.529.197</i>	<i>2.398.188.880</i>
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>590.152.262</i>	<i>590.869.033</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.149.668.895</i>	<i>2.613.688.938</i>
Cộng	8.968.652.078	5.602.743.849
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	1.495.690.825	1.495.690.825
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>1.495.690.825</i>	<i>1.495.690.825</i>
Cộng	1.495.690.825	1.495.690.825

4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần XNK Tân Hồng	96.898.865.496	70.705.511.812
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	20.394.119.114
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&T	13.285.149.669	15.485.149.669
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.090.780	8.067.090.780
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.937.120.347	7.252.098.347
Công ty Cổ phần Viocom	5.606.092.509	5.606.092.509
Công Ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	7.042.413.193	7.042.413.193
Các khách hàng khác	18.885.919.597	18.969.009.597
Cộng	226.683.940.923	202.531.655.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Giá gốc	79.386.835.527	48.579.490.041
Nguyên liệu, vật liệu	538.908.162	454.407.633
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình xây lắp	19.995.785.106	19.917.879.442
Công trình Nhà máy Xơ sợi KCN Đình Vũ	4.190.706.718	4.190.706.718
Công trình Kho chứa LPG (ảnh Thị Vải)	14.815.737.904	14.815.737.904
Công trình khác	1.189.340.484	1.111.434.820
Hàng hóa	58.861.242.259	28.207.202.966
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(182.400.000)	(182.400.000)
Hàng hóa	(182.400.000)	(182.400.000)
Cộng	79.213.435.527	48.397.090.041

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	82.111.801	101.316.980
Phi hợp tác thương mại với Tổng Công ty Thương mại Hà Nội khai thác khu nhà 7-9 Đình Tiên Hoàng	354.545.435	531.818.182
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.900.400	66.840.940
Cộng	486.557.636	699.976.102
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, công cụ, dụng cụ	920.167.487	141.386.324
Chi phí sửa chữa lớn	448.124.184	733.081.458
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	21.831.472	27.653.200
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (i)	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	5.963.586.141	6.637.401.194
Tiền thuê đất	2.400.000.000	3.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	539.113.329	259.653.625
Cộng	38.856.756.534	41.341.509.722

(i) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Trưng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để được phép bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp. Do chưa có văn bản trả lời của Cơ quan thuế quản lý nên Công ty tạm thời không phân bổ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được Cơ quan thuế quản lý chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	17.749.925.584	432.300.000	7.763.739.371	641.681.363	26.589.046.318
Mua sắm	-	1.012.350.000	-	494.861.805	1.507.211.805
XDCB hoàn thành	13.512.484.417	-	-	-	13.512.484.417
Tại ngày 31/12/2018	31.262.420.001	1.444.650.000	7.763.739.371	1.136.543.168	41.608.752.560
HAO MÒN LỖY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	6.248.620.577	186.399.590	7.621.027.400	488.726.048	16.545.780.075
Khấu hao	1.089.903.973	56.672.484	141.711.911	53.638.370	1.341.926.738
Tại ngày 31/12/2018	6.338.530.550	243.272.474	7.763.739.371	547.365.318	17.892.907.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	6.501.299.007	247.300.010	141.711.911	152.954.435	10.043.265.363
Tại ngày 31/12/2018	21.923.889.451	1.201.777.526	-	589.177.870	23.715.844.847

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình nhưng vẫn còn sử dụng là 6.384.212.839 VND (tại ngày 31/12/2017 là 5.325.681.108 VND).

Tại ngày 31/12/2018, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 20.305.258.553 VND (tại ngày 31/12/2017 là 6.426.284.795 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	24.682.424.564	548.245.000	25.230.669.564
Mua sắm	-	33.000.000	33.000.000
Tại ngày 31/12/2018	24.682.424.564	581.245.000	25.263.669.564
HAO MÓN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	548.245.000	548.245.000
Khấu hao	-	3.300.000	3.300.000
Tại ngày 31/12/2018	-	551.545.000	551.545.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	24.682.424.564	-	24.682.424.564
Tại ngày 31/12/2018	24.682.424.564	29.700.000	24.712.124.564

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 548.245.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 548.245.000 VND).

(i) Tại ngày 31/12/2018, quyền sử dụng đất không mới nan bao gồm:

- Khu đất tại số 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng diện tích 1.906,8 m²;
- Khu đất tại số 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng diện tích 281,8 m²;
- Khu đất tại số 05 cụm D4, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
NGUYÊN GIÁ				
Quyền sử dụng đất	7.779.542.940	-	-	7.779.542.940
Nhà	9.786.080.000	-	-	9.786.080.000
Cộng	17.545.622.940	-	-	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Quyền sử dụng đất	7.779.542.940	-	-	7.779.542.940
Nhà	9.613.494.578	119.056.908	-	9.732.551.487
Cộng	17.393.037.518	119.056.908	-	17.512.094.427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Quyền sử dụng đất				
Nhà	152.585.421			33.528.513
Cộng	152.585.421			33.528.513

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà và đất tại Bạt Trám, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 7.779.542.940 VND (tại ngày 31/12/2017 là 7.779.542.940 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là số phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.12 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	445.511.219	-	672.340.926	-
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	445.511.219	-	672.340.926	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.978.247.808)	189.168.719.573	(3.436.887.831)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.281.663.209)	3.621.000.000	(740.303.232)
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (i)	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Cộng	189.614.230.792	(3.978.247.808)	189.841.060.499	(3.436.887.831)

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính nòng vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc là HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần IMICO với mục đích gắn trả công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh cũng như tầm lực của Công ty, Ban Giám đốc dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyển nhượng và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Lợi thế thương mại phát sinh từ sự kiện mua Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng trong năm 2012 được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm bắt đầu từ khi phát sinh lợi thế thương mại.

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	8.260.725.868	10.325.607.332
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(2.065.181.466)	(2.065.181.466)
Số dư cuối kỳ	6.195.544.400	8.260.725.866

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả người bán bên thứ ba	64.505.621.109	158.332.079.539
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC</i>	<i>29.797.111.149</i>	<i>54.708.667.193</i>
<i>Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn</i>	<i>5.065.770.085</i>	<i>45.189.063.690</i>
<i>Công ty TNHH Thành An - Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>18.117.944.150</i>
<i>Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu</i>	<i>1.708.633.426</i>	<i>4.069.684.080</i>
<i>Công ty CP Xây lắp 1 - Petroimex</i>	<i>2.789.092.560</i>	<i>2.789.092.560</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Linh Ngân</i>	<i>1.697.242.240</i>	<i>3.704.714.640</i>
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>23.549.781.669</i>	<i>31.752.933.226</i>
Cộng	64.505.621.109	158.332.079.539

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Bên mua trả tiền trước	13.436.687.594	4.774.540.904
<i>Ban quản lý Dự án 45 - Tổng cục Kỹ thuật</i>	<i>-</i>	<i>2.910.590.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>13.436.687.594</i>	<i>1.863.950.904</i>
Cộng	13.436.687.594	4.774.540.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	12.171.847.320	2.248.819.978
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	12.171.847.320	2.248.819.978
Các khoản phải trả bên thứ ba	652.154.190	592.287.498
<i>Kinh phí công đoàn</i>	350.449.233	272.754.598
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	301.704.957	320.032.900
Cộng	12.824.001.510	2.841.107.476
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	465.840.195	310.660.130
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	465.840.195	310.660.130
Cộng	465.840.195	310.660.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.17 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	130.115.538	2.825.864.094	2.596.848.395	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	9.076.417	5.076.417	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.088.825	-	-	311.888.780	143.847.401	271.237.448
Thuế thu nhập cá nhân	26.714.185	23.326.186	1.557.520.650	1.865.815.247	424.218	305.330.604
Thuế nhà đất	135.000.000	-	-	-	135.000.000	-
Tiền thuế đất	-	-	3.624.298.238	3.624.298.238	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phải nộp	1.155.347	500.540.572	1.024.195.855	524.831.915	-	40.039.885
Cộng	346.979.567	683.982.456	9.049.026.462	9.049.358.091	279.271.707	616.607.135

(0) Như trình bày tại Thuyết minh số 4 ở "Chi phí trả trước", theo thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuế đất phải nộp hàng năm. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để được phép bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuế đất phải nộp. Do chưa có văn bản trả lời của Cơ quan thuế quản lý nên Công ty vẫn nộp tiền thuế đất hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Vay ngắn hạn	105.241.358.000	231.715.115.875	226.705.595.875	110.250.878.000
Bên thứ ba	105.241.358.000	231.715.115.875	226.705.595.875	110.250.878.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	89.886.978.000	-	27.000.000.000	53.886.978.000
Ngân hàng BIDV Hai Bà Trưng	-	4.174.931.875	4.174.931.875	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	21.204.380.000	217.940.184.000	190.180.664.000	48.963.900.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	8.150.000.000	7.660.000.000	7.490.000.000
Vay cá nhân	3.150.000.000	1.450.000.000	4.600.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	880.390.000	1.706.600.000	880.390.000	1.706.600.000
Bên thứ ba	880.390.000	1.706.600.000	880.390.000	1.706.600.000
Vay cá nhân	880.390.000	-	880.390.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.706.600.000	-	1.706.600.000
Vay dài hạn	983.761.520	10.917.835.551	2.777.500.000	9.134.097.171
Bên thứ ba	983.761.520	10.917.835.551	2.777.500.000	9.134.097.171
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	983.761.520	10.917.835.551	2.777.500.000	9.134.097.171
Cộng	107.115.509.520	244.339.551.526	230.363.485.875	121.091.575.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng VND
	VND	VND			VND	VND	
Tại ngày 01/01/2017	386.386.000.000	16.204.646.067	25.413.125.043	24.279.998.503	452.284.769.613		
Lãi trong kỳ	-	-	26.102.982.444	645.726.267	26.838.708.711		
Phân chia lợi nhuận	-	1.262.001.141	(23.100.802.956)	-	(21.838.801.815)		
Tại ngày 31/12/2017	386.386.000.000	17.467.647.208	30.595.604.521	24.925.724.770	455.284.876.499		
Tại ngày 01/01/2018	386.386.000.000	17.467.647.208	30.595.604.521	24.925.724.770	455.284.876.499		
Lãi trong kỳ	-	-	34.092.635.174	625.694.920	34.718.330.103		
Trích quỹ ĐTPT	-	1.453.330.856	(1.485.817.176)	32.286.313	-		
Chia cổ tức 2017	-	-	(25.771.946.200)	(421.832.000)	(26.193.778.200)		
Tạm chia cổ tức 2018	-	-	(13.523.510.000)	-	(13.523.510.000)		
Trích quỹ KTPL năm 2017	-	-	(2.742.343.006)	(64.572.626)	(2.806.915.632)		
Thưởng SBH	-	-	(634.000.000)	-	(634.000.000)		
Tại ngày 31/12/2018	386.386.000.000	18.920.978.074	20.440.821.330	25.097.301.386	450.845.100.690		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	199.314.300	51,58	199.314.300	51,58
Ông Nguyễn Văn Hiệp	60.226.560	17,14	60.192.000	15,58
Ông Nguyễn Nhật Đình	12.154.800	3,15	22.278.000	5,77
Các cổ đông khác	106.690.540	28,13	104.601.100	27,07
Cộng	386.386.000	100	386.386.000	100

4.19.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.19.4 Lợi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	34.092.635.174	28.192.982.444
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	882	730

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	51.158.113	51.158.113
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	14.889.719.447	14.889.719.447
3. Ngoại tệ các loại - USD	3.279.44	3.279.68

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.125.317.292.720	880.539.428.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.299.624.150	28.951.738.165
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.316.261.078	8.519.235.000
Cộng	1.161.933.177.948	898.010.402.122

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.117.895.887.293	840.419.047.717
Chi phí cung cấp dịch vụ	25.266.980.853	21.362.326.386
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.023.102.459	8.350.479.600
Cộng	1.146.186.970.605	870.131.852.703

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.164.099.544	3.837.870.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.088.511.230	83.826.998.183
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	413.084.601
Lãi chênh lệch tỷ giá	782.934	812.058
Cộng	90.263.393.708	98.078.735.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là số phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	2.111.405.753	1.507.355.911
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	541.359.977	174.488.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.265.203	12.471.353
Chi phí tài chính khác	-	400.871.725
Cộng	2.660.030.933	2.095.288.647

5.5 Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết

Phần lỗ trong công ty liên kết của Công ty (Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là 228.829.707 VND (phần lỗ trong công ty liên kết cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được ghi nhận là 231.752.487 VND). Số liệu được lĩnh toán dựa trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chưa được kiểm toán của công ty này. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá không có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty.

5.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.654.651.323	5.941.403.688
Chi phí nguyên vật liệu	47.683.705	173.373.839
Chi phí khấu hao tài sản	265.876.548	265.876.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.749.583.927	4.754.923.066
Chi phí khác bằng tiền	5.410.430.245	5.082.836.863
Cộng	20.128.516.748	16.218.414.052

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.268.599.659	14.228.057.971
Chi phí nguyên vật liệu	683.227.058	704.558.500
Chi phí khấu hao tài sản	225.250.365	481.031.064
Dự phòng phải thu khó đòi	23.552.385.684	43.651.127.347
Thuế và các khoản lệ phí	193.935.042	95.849.941
Lợi thế thương mại	2.065.181.466	2.065.181.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.436.284.666	3.961.692.296
Chi phí khác bằng tiền	8.927.354.432	8.381.458.943
Cộng	56.352.218.402	71.578.805.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.8 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	43.638.383
Xóa nợ phải trả	1.417.145.509	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	7.917.598.898	3.503.688.181
Các khoản khác	38.185.113	338.675.109
Cộng	9.372.927.517	3.882.997.633

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT(TIẾP)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.029.818.883	29.160.169.662
Điều chỉnh các khoản (giảm) lợi nhuận	(53.149.184.813)	(9.002.845.368)
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>(51.873.213.578)</i>	<i>(10.278.048.310)</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(80.088.511.230)	(83.828.968.183)
Các khoản khác	25.923.288.479	71.251.985.920
Phân bổ lợi thế thương mại	2.065.181.466	2.065.181.466
(Lãi)/ lỗ tại công ty liên doanh, liên kết	228.828.707	231.752.487
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>(1.275.971.235)</i>	<i>1.275.202.942</i>
Chênh lệch TGHĐ đánh giá lại khoản mục tiền	(768.283)	-
Xóa nợ phải trả	(1.275.202.942)	1.275.202.942
(Lỗ)/lợi nhuận sau điều chỉnh	(18.119.365.930)	20.157.324.294
(Lỗ)/lợi nhuận tính thuế	(17.918.278.372)	20.157.324.294
Lãi tính thuế năm trước chuyển sang	-	(18.550.019.537)
(Lỗ)/lợi nhuận tính thuế ước tính trong kỳ	(17.918.278.372)	1.807.304.757
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	311.488.780	321.460.951
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	311.488.780	321.460.951
Thuế TNDN (phải thu) đầu kỳ	(184.098.825)	(905.559.776)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN (phải thu) cuối kỳ	127.389.955	(184.098.825)
Trong đó:		
Thuế TNDN (phải thu) cuối kỳ	(143.847.491)	(184.098.825)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	271.237.446	-

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.118.013.839.234	840.419.047.717
Chi phí nhân công	27.568.311.284	20.169.471.859
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.048.830.907	877.832.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	1.469.493.646	875.964.568
Thuế và các khoản lệ phí	193.935.042	95.649.941
Dự phòng phải thu khó đòi	23.552.385.684	43.651.127.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.551.791.708	38.310.363.440
Chi phí khác bằng tiền	20.203.945.724	11.464.333.805
Lợi thế thương mại	2.065.181.466	2.065.181.466
Cộng	1.222.867.704.715	957.929.072.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là số phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

8.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá gốc ghi sổ		Dự phòng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.055.723.421	40.145.880.180	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	385.734.807.320	489.703.240.423	(226.083.940.923)	(201.612.659.575)
Đầu tư ngắn hạn	108.547.245.522	63.547.245.522	-	-
Cộng	523.337.576.163	613.396.175.134	(226.083.940.923)	(201.612.659.575)
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	121.001.575.171	107.110.508.520	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	77.795.402.814	161.453.747.145	-	-
Chi phí phải trả	185.000.000	1.276.924.168	-	-
Cộng	199.072.037.985	269.876.180.833		

Nhóm Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Nhóm Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét tái định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Nhóm Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Nhóm Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Nhóm Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Nhóm Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty – VND. Trong kỳ, Nhóm Công ty không có nhiều các giao dịch sử dụng đồng ngoại tệ do đó Nhóm Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ phải trả ngắn hạn có lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ được Nhóm Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Nhóm Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trong yếu phần loại theo loại lãi suất được trình bày dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất cố định	138.685.311.385	122.111.324.257
Không chịu lãi suất	387.672.264.778	491.284.850.877
Cộng	523.337.576.163	613.396.175.134
Nợ phải trả tài chính		
Theo lãi suất cố định	67.204.667.171	26.228.531.520
Theo lãi suất thả nổi	53.886.978.000	60.886.978.000
Không chịu lãi suất	77.980.482.814	162.760.671.313
Cộng	199.072.037.985	269.876.180.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro lãi suất (tiếp)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 10% thì ảnh hưởng đến lợi nhuận/(ổ) trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng(giảm) lãi suất	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế VND
Năm 2018	+10%	(5.388.697.800)
Năm 2017	+10%	(8.088.697.800)

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Nhóm Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và vào các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà chủ mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Nhóm Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dự phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.6 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Nhóm Công ty giảm sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về lượng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kết theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thanh khoản (tiếp)

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2018			Tổng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	111.957.476.000	9.134.097.171	-	121.091.573.171
Phải trả người bán và phải trả khác	77.329.622.818	465.840.195	-	77.795.463.014
Chi phí phải trả	183.006.000	-	-	183.006.000
Cộng	189.472.100.818	9.600.937.366	-	199.073.037.995

	Tại ngày 01/01/2018			Tổng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	106.121.748.000	999.791.520	-	107.115.509.520
Phải trả người bán và phải trả khác	161.173.187.015	310.660.130	-	161.483.747.145
Chi phí phải trả	1.276.924.168	-	-	1.276.924.168
Cộng	268.571.859.183	1.304.321.650	-	269.876.180.833

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là Công ty mẹ, công ty liên kết, các cổ đông và các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	138.033.974	96.673.792
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	42.461.901.357
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	19.175.480.000	7.533.217.122
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.706.303.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	11.040.399.000
Cộng	19.313.513.974	62.838.494.181

Mua hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	-	929.553.932
Cộng	-	929.553.932

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Trong kỳ, tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc là 5.537.508.607 VND (trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 3.978.455.231 VND).

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.19 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.12 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.16 "Phải trả khác".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc
Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập